

Số: 54 /QĐ-CMTT

Quận 10, ngày 25 tháng 05 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố, công khai quyết toán ngân sách năm 2023

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3021/QĐ-UB ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Quận 10 về việc chuyển từ trường THCS bán công thành Trường THCS Cách Mạng Tháng Tám,

Căn cứ thông báo số số 1184/TB-TCKH ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Phòng Tài Chính kế hoạch Quận 10 về việc thông báo quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường THCS Cách Mạng tháng Tám ;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023 của THCS Cách Mạng Tháng Tám. (đính kèm Biểu số 4 Ban hành theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính)

Điều 2. Hình thức công khai : Niêm yết công khai tại trụ sở làm việc của đơn vị (thời gian niêm yết ít nhất 90 ngày , kể từ ngày niêm yết);

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cán bộ-Giáo viên -Nhân viên trường THCS Cách Mạng Tháng Tám, thực hiện thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TC.

HIỆU TRƯỞNG

Lương Du Mai

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 1/QĐ-THCS ngày 05/01/2023 của trường THCS Cách Mạng Tháng Tám)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			0	
I	Thu phí	0	0		
II	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
III	Thu sự nghiệp khác	5.257.415.500	5.257.415.500		
1	Học buổi 2	860.200.000	860.200.000	-	
2	Năng Khiếu	265.650.000	265.650.000		
3	Anh văn GVbản ngữ	850.957.500	850.957.500		
4	Anh Văn TC	221.475.000	221.475.000		
5	Tin học	167.700.000	167.700.000		
6	Vệ sinh	64.725.000	64.725.000		
7	Trang TBBT	96.220.000	96.220.000		
8	Quản lý bán trú	537.965.000	537.965.000		
9	Stem	573.955.000	573.955.000		
10	Kỹ Năng Sống	235.738.000	235.738.000		
11	Học tự chọn	13.300.000	13.300.000		
12	Học Phí	1.369.530.000	1.369.530.000		
B	Chi từ nguồn thu để lại			0	
I	Chi từ nguồn thu phí được để lại			0	
II	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			0	

III	Hoạt động sự nghiệp khác	4.178.019.683	4.178.019.683		
I	Học buổi 2	842.143.051	842.143.051		
2	Năng Khiếu	250.351.495	250.351.495		
3	Anh văn TC	203.539.390	203.539.390		
4	Tin học	148.776.456	148.776.456		
5	Anh văn GV bản ngữ	823.236.979	823.236.979		
6	Vệ sinh	140.660.133	140.660.133		
7	Trang TBBT	76.293.797	76.293.797		
8	Quản lý bán trú	406.321.502	406.321.502		
9	Stem	562.067.891	562.067.891		
10	Kỹ Năng Sống	100.552.236	100.552.236		
II	Học tự chọn	220.368.000	220.368.000	0	
12	Học Phí	403.708.753	403.708.753	0	
C	Số thu nộp NSNN			0	
D	Thặng dư, thăm hụt	1.079.395.817,00	1.079.395.817,00		
1	Trích lập các quỹ bổ sung thu nhập	247.318.565	247.318.565		
	Trích lập các quỹ Khen thưởng	5.194.477	5.194.477		
	Trích lập các quỹ Phúc lợi	143.444.765	143.444.765		
	Trích lập các quỹ PTSN	98.927.424	98.927.424		
2	Kinh phí cải cách tiền lương	584.510.586	584.510.586		
3	Quyết toán chi NSNN				
1	Chi sự nghiệp giáo dục , đào tạo , dạy nghề	10.506.359.497	10.506.359.497		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.427.941.683	8.427.941.683		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.078.417.814	2.078.417.814		